

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17 - 4 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuân
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Miến và bà Nguyễn Thị Mai
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT, thành phố Hà Nội.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:** Ông Triệu Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 28/2025/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh T, sinh năm 1992; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện TT, thành phố Hà Nội.

* *Bị đơn:* Chị C, sinh năm 1999; Có đơn xét xử vắng mặt.

Nơi ĐKKH: Thôn A, xã Q, huyện TT, thành phố Hà Nội.

Nơi tạm trú: Tổ dân phố TN, thị trấn M, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh T trình bày: Anh và chị C tự nguyện kết hôn có đăng ký tại UBND xã Q, huyện TT vào ngày 05/9/2017. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh chị chung sống cùng gia đình anh ở A, xã Q, huyện TT. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân: Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Mặc dù vợ chồng có nói chuyện với nhau nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và khi anh đi Miền Nam làm ăn thì chị T tự ý đưa cháu Minh V là con trai út của anh và chị T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Anh chị cũng chính thức sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Trong thời gian sống ly thân mặc dù anh có nhiều lần gọi điện đề động viên chị T về đoàn tụ nhưng chị T không về. Nay xét thấy anh không còn tình cảm với chị T, thời gian sống ly thân đã lâu nên anh đề nghị ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị C có 03 con chung là cháu T, sinh ngày 29/7/2018; cháu K, sinh ngày 28/9/2020 và cháu V, sinh ngày 16/10/2022. Hiện cháu T và cháu K đang ở với anh còn cháu V thì ở với chị T. Nay ly hôn anh xin được nuôi cháu T và cháu K còn chị T nuôi dưỡng cháu V. Anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung với anh.

Anh đang làm lao động tự do (Lái xe) với mức thu nhập hàng tháng khoảng hơn 10.000.000 đồng. Do là lao động tự do nên thời gian đi làm của anh linh hoạt. Hiện nay anh và cháu T, cháu K đang ở cùng với bố mẹ anh trên nhà đất của bố mẹ anh. Khi anh được nuôi 02 con chung thì ngoài anh còn có bố mẹ anh giúp anh chăm sóc các con.

Về tài sản, nợ chung: Anh và chị T không có tài sản và nợ chung nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị C có đơn trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn chị nhất trí như lời trình bày của anh T. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng với bố mẹ anh T ở thôn A, xã Q, huyện TT. Trong quá trình chung sống chị và anh T xảy ra nhiều mâu thuẫn, anh T nhiều lần mắng chửi chị. Mặc dù vợ chồng đã nói chuyện, gia đình hai bên có hòa giải nhưng chị và anh T vẫn cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến năm 2023 do không thể chịu đựng được hơn nữa nên chị đã đưa cháu V là con trai út của chị và anh T về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Chị và anh T cũng sống ly thân từ đó đến nay. Hiện chị và cháu V đang sinh sống và có tạm trú ở Tổ dân phố TN, thị trấn M, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Nay anh T đề nghị ly hôn chị thì chị đồng ý do tình cảm giữa chị và anh T không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng và thời gian sống ly thân đã lâu.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là cháu T, sinh ngày 29/7/2018; cháu K, sinh ngày 28/9/2020 và cháu V, sinh ngày 16/10/2022. Hiện cháu T và cháu K đang ở với anh T còn cháu V thì ở với chị. Nay ly hôn chị xin được nuôi cháu V còn anh T nuôi cháu T và cháu K. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Về tài sản, nợ chung: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh T giữ nguyên quan điểm khởi kiện, anh xin được ly hôn chị T, được nuôi 02 con chung là cháu T và cháu K. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau và không đề nghị giải quyết về tài sản, nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người T hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng thủ tục tố tụng, đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, Điều 56, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận cho anh T được ly hôn chị C. Về con chung, giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là cháu T, sinh ngày 29/7/2018 và cháu K, sinh ngày 28/9/2020. Giao chị C trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu V, sinh ngày 16/10/2022. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Về tài sản chung, nợ: Anh T và chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không phải xem xét giải quyết.

Về án phí: Anh T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh T có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn chị C có địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn A, xã Q, huyện TT, thành phố Hà Nội. Hiện nay chị T đang sinh sống và có đăng ký tạm trú tại Tổ dân phố TN, thị trấn M, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Anh T có đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện TT thì chị T đồng ý. Theo quy định của pháp luật thì đây là vụ án Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TT theo quy định tại các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị C là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đầy đủ, hợp lệ, quá trình giải quyết chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án T hành xét xử theo quy định.

[2]. Về nội dung: Anh T và chị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện TT, thành phố Hà Nội vào năm 2017 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Mặc dù vợ chồng đã nói chuyện và gia đình hai bên có hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Anh T và chị T chính thức sống ly thân nhau từ đầu năm 2023 đến nay, vợ chồng không quan tâm gì đến nhau. Anh T đề nghị ly hôn thì chị T đồng ý. Từ đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị T đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị C là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Anh T và chị C có 03 con chung là cháu T, sinh ngày 29/7/2018; cháu K, sinh ngày 28/9/2020 và cháu V, sinh ngày 16/10/2022. Anh T có nguyện vọng được nuôi 02 con chung là cháu T và cháu K còn cháu V thì giao

cho chị T nuôi dưỡng. Chị T đồng ý nuôi cháu V. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

Xét thấy quyền được nuôi con của anh T và chị T là chính đáng và cần được xem xét. Việc quyết định giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con nên Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T và chị T có 03 con chung trong đó cháu T và cháu K lớn hơn cháu V nên có thể tự chăm sóc bản thân mình tốt hơn cháu V. Mặt khác cháu T và cháu K đang sinh sống và được anh T chăm sóc tốt. Còn cháu V còn nhỏ (dưới 3 tuổi) cần sự chăm sóc của người mẹ hơn cũng như hiện cháu V đang được chị T nuôi dưỡng. Do vậy, để không làm ảnh hưởng đến tâm lý, tránh làm xáo trộn môi trường của các cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T và cháu K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu V cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T và chị T không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đến khi có yêu cầu hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Anh T và chị C được quyền qua lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản, nợ chung: Anh T và chị C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không phải xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T đối với chị C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh T và chị C.

2. Về con chung: Anh T và chị C có 03 con chung là cháu T, sinh ngày 29/7/2018; cháu K, sinh ngày 28/9/2020 và cháu V, sinh ngày 16/10/2022. Giao cháu T và cháu K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao cháu V cho chị C trực

tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T, cháu K và cháu V đủ 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T và chị T không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh T và chị T đến khi có yêu cầu hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Anh T và chị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0058987 ngày 07/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, thành phố Hà Nội.

5. Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Anh T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị C vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND huyện TT;
- Chi cục THADS huyện TT;
- UBND xã Q, huyện TT, thành phố Hà Nội
(GCNKH số 42 ngày 05/9/2017)
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trí Tuân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

